

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ 05 ngày 02/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Khiên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2025)
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2025)
Ông Hoàng Thanh Quang	Thành viên	
Ông Trần Thanh Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Phương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Phương	Giám đốc
Ông Cù Xuân Điệp	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Dư	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quảng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đức Phương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 100226.025/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được lập ngày 10 tháng 02 năm 2026, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		150.470.834.589	139.419.791.247
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.544.936.688	13.002.398.119
111 1. Tiền		4.544.936.688	2.002.398.119
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	11.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	119.300.000.000	106.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.300.000.000	106.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.326.726.192	14.155.876.729
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.377.000.483	11.020.066.400
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.949.725.709	3.135.810.329
140 IV. Hàng tồn kho	7	6.856.307.001	5.248.838.114
141 1. Hàng tồn kho		6.856.307.001	5.248.838.114
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		442.864.708	512.678.285
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	442.864.708	512.678.285
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.126.021.579	15.379.514.880
220 II. Tài sản cố định		11.115.680.603	15.360.431.201
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.024.410.349	15.245.397.867
222 - Nguyên giá		101.635.905.570	101.460.675.632
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(90.611.495.221)	(86.215.277.765)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	91.270.254	115.033.334
228 - Nguyên giá		314.000.000	314.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(222.729.746)	(198.966.666)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		10.340.976	19.083.679
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.340.976	19.083.679
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161.596.856.168	154.799.306.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		20.678.770.642	13.822.855.636
310 I. Nợ ngắn hạn		20.678.770.642	13.822.855.636
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.692.339.379	993.898.881
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.900.000	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.970.544.935	2.149.880.433
314 4. Phải trả người lao động		11.836.742.780	9.744.800.966
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		52.280.619	50.000.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác		136.531.926	59.183.822
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		987.431.003	825.091.534
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.918.085.526	140.976.450.491
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	140.918.085.526	140.976.450.491
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.918.085.526	40.976.450.491
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.781.864.866	8.524.025.684
421b - LNST chưa phân phối năm nay		32.136.220.660	32.452.424.807
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.596.856.168	154.799.306.127



Triệu Quang Minh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026



Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	114.766.686.868	105.143.681.924
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.766.686.868	105.143.681.924
11	3. Giá vốn hàng bán	16	70.951.854.164	61.719.543.892
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.814.832.704	43.424.138.032
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.185.135.431	5.321.288.112
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	10.960.525.112	10.367.396.277
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.039.443.023	38.378.029.867
31	8. Thu nhập khác	19	2.214.832.802	2.271.501.143
40	9. Lợi nhuận khác		2.214.832.802	2.271.501.143
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.254.275.825	40.649.531.010
51	11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	8.118.055.165	6.524.746.998
52	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	-	1.672.359.205
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.136.220.660	32.452.424.807
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.214	3.245

Triệu Quang Minh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.254.275.825	40.649.531.010
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.858.550.598	7.744.305.445
03	- Các khoản dự phòng		-	(8.361.796.023)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.185.135.431)	(5.321.288.112)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.927.690.992	34.710.752.320
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.807.856.861)	552.578.202
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.607.468.887)	584.320.835
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		5.400.267.369	1.211.096.751
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		78.556.280	68.322.428
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.824.746.997)	(7.501.594.464)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.032.246.156)	(6.696.074.402)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.134.195.740	22.929.401.670
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(613.800.000)	(188.800.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(144.900.000.000)	(105.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		132.100.000.000	104.700.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.822.142.829	7.908.158.247
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.591.657.171)	6.919.358.247
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.000.000.000)	(18.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.000.000.000)	(18.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.457.461.431)	11.848.759.917

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.002.398.119	1.153.638.202
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.544.936.688	13.002.398.119



Triệu Quang Minh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026



Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ 05 ngày 02/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 131 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, bao gồm:
 - + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.
 - + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.
 - + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không.
 - + Dịch vụ kỹ thuật hàng không.
 - + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng..

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	463.730	13.808.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.544.472.958	1.988.589.405
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	11.000.000.000
	6.544.936.688	13.002.398.119

- (i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	119.300.000.000	-	106.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	119.300.000.000	-	106.500.000.000	-
	119.300.000.000	-	106.500.000.000	-

- (i) Số dư tại ngày 31/12/2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,0%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	12.369.917.843	-	10.937.440.549	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP	12.369.917.843	-	10.469.433.979	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	-	-	468.006.570	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác	7.082.640	-	82.625.851	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn nhiên liệu hàng không Đông Dương (INAP)	7.082.640	-	8.570.880	-
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	-	-	74.054.971	-
	12.377.000.483	-	11.020.066.400	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Lãi dự thu tiền gửi	3.453.486.300	-	3.090.493.698	-
- Phải thu tiền thưởng hao hụt nhiên liệu	1.398.266.458	-	-	-
- Phải thu khác	97.972.951	-	45.316.631	-
	4.949.725.709	-	3.135.810.329	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	4.949.725.709	-	3.135.810.329	-
- Các ngân hàng thương mại	3.453.486.300	-	3.090.493.698	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.398.266.458	-	-	-
- Đối tượng khác	97.972.951	-	45.316.631	-
	4.949.725.709	-	3.135.810.329	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.856.307.001	-	5.248.838.114	-
	6.856.307.001	-	5.248.838.114	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.437.541.937	13.157.105.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.460.675.632
- Mua trong năm	-	613.800.000	-	-	613.800.000
- Phân loại lại	-	(69.800.000)	-	69.800.000	-
- Tháo dỡ	(438.570.062)	-	-	-	(438.570.062)
Số dư cuối năm	1.998.971.875	13.701.105.300	83.616.116.303	2.319.712.092	101.635.905.570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.767.986.860	9.309.389.635	73.550.694.787	1.587.206.483	86.215.277.765
- Khấu hao trong năm	92.968.006	2.677.693.489	2.050.219.397	13.906.626	4.834.787.518
- Phân loại lại	-	(69.800.000)	-	69.800.000	-
- Tháo dỡ	(438.570.062)	-	-	-	(438.570.062)
Số dư cuối năm	1.422.384.804	11.917.283.124	75.600.914.184	1.670.913.109	90.611.495.221
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	669.555.077	3.847.715.665	10.065.421.516	662.705.609	15.245.397.867
Tại ngày cuối năm	576.587.071	1.783.822.176	8.015.202.119	648.798.983	11.024.410.349

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 60.186.371.289 VND (tại ngày 01/01/2025: 22.713.559.955 VND).

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	314.000.000	314.000.000
Số dư cuối năm	314.000.000	314.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	198.966.666	198.966.666
- Khấu hao trong năm	23.763.080	23.763.080
Số dư cuối năm	222.729.746	222.729.746
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	115.033.334	115.033.334
Tại ngày cuối năm	91.270.254	91.270.254

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 195.000.000 VND (tại ngày 01/01/2025: 195.000.000 VND).

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe, bảo hiểm sức khỏe	389.383.222	462.268.463
Các khoản khác	53.481.486	50.409.822
	442.864.708	512.678.285
b) Dài hạn		
Chi phí khác	10.340.976	19.083.679
	10.340.976	19.083.679

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	2.650.078.094	2.650.078.094	214.361.071	214.361.071
- Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.650.078.094	2.650.078.094	214.361.071	214.361.071
b) Bên khác	1.042.261.285	1.042.261.285	779.537.810	779.537.810
- Công ty TNHH xây dựng Giang Sơn	64.927.672	64.927.672	105.108.000	105.108.000
- Công ty cổ phần kỹ thuật công nghệ TK Việt Nam	-	-	582.959.160	582.959.160
- Công ty cổ phần AITECH	546.000.000	546.000.000	-	-
- Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn và xây dựng Việt Nam	196.473.935	196.473.935	-	-
- Các đối tượng khác	234.859.678	234.859.678	91.470.650	91.470.650
	3.692.339.379	3.692.339.379	993.898.881	993.898.881

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	318.961.384	7.029.350.243	7.068.538.367	279.773.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.424.746.998	8.118.055.165	6.824.746.997	2.718.055.166
Thuế thu nhập cá nhân	406.172.051	2.648.605.357	2.082.060.899	972.716.509
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.149.880.433	17.799.010.765	15.978.346.263	3.970.544.935

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	33.206.210.547	133.206.210.547
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	32.452.424.807	32.452.424.807
Phân phối lợi nhuận	-	(24.682.184.863)	(24.682.184.863)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	40.976.450.491	140.976.450.491
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	40.976.450.491	140.976.450.491
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	32.136.220.660	32.136.220.660
Phân phối lợi nhuận	-	(32.194.585.625)	(32.194.585.625)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	40.918.085.526	140.918.085.526

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrokimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Để vận hành chủ động trong hoạt động cung cấp nhiên liệu cho các hãng hàng không theo yêu cầu của đối tác có nhu cầu sử dụng hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty tiếp nhận và bảo quản nhiên liệu từ các đối tác/ cổ đông là Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam. Lượng nhiên liệu tồn kho của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	Lít 15 độ C	Lít 15 độ C
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	7.328.680	7.334.964
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.305.576	1.094.331
- Công ty CP Tập đoàn Nhiên liệu hàng không Đông Dương	48.257	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	196.066	-
	<u>8.878.579</u>	<u>8.429.295</u>

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay được Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị của hệ thống này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tra nạp nhiên liệu tàu bay	114.235.992.310	104.464.725.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ súc rửa, ngâm thử nghiệm, kiểm tra và chạy thử hệ thống FHS mở rộng	-	574.715.520
Doanh thu dịch vụ kiểm tra chất lượng mẫu nhiên liệu	52.253.000	57.112.000
Doanh thu dịch vụ xuất nhiên liệu ra xe tra nạp	461.416.636	47.129.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu kho nhiên liệu	17.024.922	-
	<u>114.766.686.868</u>	<u>105.143.681.924</u>

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	114.714.433.868	104.511.854.404
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)</i>		
16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.951.854.164	63.186.506.423
Hoàn nhập dự phòng phải trả	-	(1.466.962.531)
	70.951.854.164	61.719.543.892
17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.185.135.431	5.321.288.112
	5.185.135.431	5.321.288.112
18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.082.581	291.683.884
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.744.999	445.961.347
Chi phí nhân công	7.687.399.979	6.732.014.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.507.530	203.852.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.940.437	1.638.484.854
Chi phí khác bằng tiền	1.122.849.586	1.055.400.028
	10.960.525.112	10.367.396.277
19 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	18.438.775	-
Thu thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	2.195.555.879	2.268.586.390
Các khoản khác	838.148	2.914.753
	2.214.832.802	2.271.501.143
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan	2.195.555.879	1.917.246.589
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)</i>		

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.254.275.825	40.649.531.010
Các khoản điều chỉnh tăng	336.000.000	336.000.000
- <i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	336.000.000	336.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.361.796.023)
- <i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản từ nguồn dự phòng</i>	-	(6.894.833.492)
- <i>Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	(1.466.962.531)
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.590.275.825	32.623.734.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.118.055.165	6.524.746.998
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.424.746.998	2.401.594.464
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.824.746.997)	(7.501.594.464)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.718.055.166	1.424.746.998

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chi phí sử dụng nguồn sửa chữa lớn	-	1.672.359.205
	-	1.672.359.205

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.136.220.660	32.452.424.807
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.136.220.660	32.452.424.807
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.214	3.245

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.123.758.669	1.941.738.974
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	249.205.777	592.498.166
Chi phí nhân công	48.325.489.786	41.164.607.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.858.550.598	7.744.305.445
Chi phí dịch vụ dự phòng	-	(1.466.962.531)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.498.791.927	20.283.427.635
Chi phí khác bằng tiền	1.856.582.519	1.827.324.736
	81.912.379.276	72.086.940.169

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ
- Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam- CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.714.433.868	104.511.854.404
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam- CTCP	114.714.433.868	104.511.854.404
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	2.195.555.879	1.917.246.589
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam		1.917.246.589
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.195.555.879	-
Mua hàng hóa dịch vụ	6.438.970.135	3.403.555.109
- Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam- CTCP	6.438.970.135	3.403.555.109

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	2.636.053.803	1.640.958.538
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	528.000.000	528.000.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Triệu Quang Minh

Người lập biểu

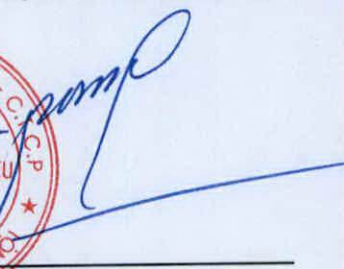
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026



Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng





Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

